

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

Báo cáo tài chính quý  
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



**CÔNG TY CỔ  
PHẦN VINACAFÉ  
BIÊN HÒA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
VINACAFÉ BIÊN HÒA  
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Biên Hòa,  
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN  
HÒA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
3600261626  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2023.07.20 13:24:16+07'00  
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 7 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Hồng Sơn  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Huỳnh Công Hoàn  
Bà Hồ Thúy Hạnh

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Đoàn Quốc Hưng

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1  
Phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1.934.213.059.901</b>	<b>1.770.245.687.000</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>449.500.250.674</b>	<b>220.747.303.628</b>
Tiền	111		12.500.250.674	4.247.303.628
Các khoản tương đương tiền	112		437.000.000.000	216.500.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>90.400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	90.400.000.000	400.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.095.913.325.361</b>	<b>1.175.231.017.068</b>
Phải thu của khách hàng	131		335.360.220.282	443.509.322.563
Trả trước cho người bán	132		250.632.250	806.435.532
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	760.302.472.829	730.915.258.973
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>295.904.030.618</b>	<b>372.812.797.741</b>
Hàng tồn kho	141		296.936.423.937	379.286.373.904
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.032.393.319)	(6.473.576.163)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.495.453.248</b>	<b>1.054.568.563</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.186.391.533	1.054.568.563
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		1.309.061.715	-

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>309.934.585.812</b>	<b>336.004.350.270</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	5.000.000	5.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>288.906.297.070</b>	<b>313.821.666.357</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	288.906.297.070	313.759.810.920
Nguyên giá	222		1.024.185.399.238	1.026.229.652.894
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(735.279.102.168)	(712.469.841.974)
Tài sản cố định vô hình	227	9	-	61.855.437
Nguyên giá	228		1.880.358.879	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.880.358.879)	(1.818.503.442)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>538.530.900</b>	<b>460.000.000</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	538.530.900	460.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.484.757.842</b>	<b>21.717.683.913</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	17.892.223.151	17.904.136.113
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.592.534.691	3.813.547.800
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.244.147.645.713</b>	<b>2.106.250.037.270</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

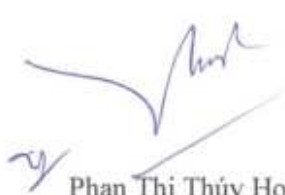
	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>386.251.064.620</b>	<b>443.418.098.090</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>381.508.588.120</b>	<b>438.501.046.840</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	181.072.940.115	121.866.794.835
Người mua trả tiền trước	312		2.902.420.363	806.093.746
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	79.992.494.090	13.312.725.973
Chi phí phải trả	315	14	16.117.322.780	26.957.408.885
Phải trả ngắn hạn khác	319	15(a)	3.018.490.798	2.955.586.185
Vay ngắn hạn	320	16	77.373.022.516	251.570.539.758
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.742.476.500</b>	<b>4.917.051.250</b>
Phải trả dài hạn khác	337	15(b)	279.450.000	279.450.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.463.026.500	4.637.601.250
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.857.896.581.093</b>	<b>1.662.831.939.180</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>1.857.896.581.093</b>	<b>1.662.831.939.180</b>
Vốn cổ phần	411	18	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	18	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.348.620.140.178	1.153.555.498.265
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.153.555.498.265	834.448.773.274
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		195.064.641.913	319.106.724.991
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.244.147.645.713</b>	<b>2.106.250.037.270</b>

Ngày 17 tháng 7 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Đoàn Quốc Hưng  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 02a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	564.228.507.375	528.204.936.619	1.009.217.726.829	953.886.496.952
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	9.596.225.400	1.183.233.994	15.184.581.551	1.373.774.129
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>554.632.281.975</b>	<b>527.021.702.625</b>	<b>994.033.145.278</b>	<b>952.512.722.823</b>
Giá vốn hàng bán	11	21	413.437.084.270	382.942.039.672	769.299.062.742	688.484.210.014
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>141.195.197.705</b>	<b>144.079.662.953</b>	<b>224.734.082.536</b>	<b>264.028.512.809</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	19.381.123.699	9.286.301.595	36.361.756.843	19.204.066.052
Chi phí tài chính	22	23	1.668.707.532	1.107.665.290	5.116.652.694	86.399.738.468
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.665.903.925</i>	<i>1.028.754.196</i>	<i>4.836.854.728</i>	<i>3.130.825.753</i>
Chi phí bán hàng	25		1.349.078.827	2.517.359.494	2.133.772.036	5.321.895.380
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.981.534.919	11.163.633.703	9.960.411.212	20.088.580.352
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>152.577.000.126</b>	<b>138.577.306.061</b>	<b>243.885.003.437</b>	<b>171.422.364.661</b>
Thu nhập khác	31		11.061.727	-	66.061.727	-
Chi phí khác	32		-	-	70.810.290	96.545.497
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>11.061.727</b>	<b>-</b>	<b>(4.748.563)</b>	<b>(96.545.497)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)</b>	<b>50</b>		<b>152.588.061.853</b>	<b>138.577.306.061</b>	<b>243.880.254.874</b>	<b>171.325.819.164</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	50		152.588.061.853	138.577.306.061	243.880.254.874	171.325.819.164
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		27.307.981.967	27.981.027.318	47.594.599.852	34.632.582.201
Chi phí/ (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		3.214.830.402	(256.487.832)	1.221.013.109	(311.543.269)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		122.065.249.484	110.852.766.575	195.064.641.913	137.004.780.232
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	4.593	4.171	7.339	5.155

Ngày 17 tháng 7 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng



Đoàn Quốc Hưng  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	243.880.254.874	171.325.819.164
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	25.460.369.287	27.908.124.670
Các khoản dự phòng	03	3.725.422.030	83.157.034.056
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.881.650	(55.495.351)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(35.345.652.680)	(17.994.944.146)
Chi phí lãi vay	06	4.836.854.728	3.130.825.753
<b>Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>242.565.129.889</b>	<b>267.471.364.146</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	107.169.440.737	(153.735.615.405)
Biến động hàng tồn kho	10	73.008.770.343	(199.700.185.573)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	82.040.752.182	(78.006.494.747)
Biến động chi phí trả trước	12	1.086.809.992	513.368.120
		<b>505.870.903.143</b>	<b>(163.457.563.459)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.074.792.512)	(3.683.165.120)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.191.410.056)	(25.055.348.113)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>488.604.700.575</b>	<b>(192.196.076.692)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(1.436.065.480)	(1.345.154.275)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	63.068.183	-
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi đầu tư khác	23	(90.000.000.000)	(500.000.000.000)
Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	5.719.330.249	8.228.830.722
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(85.653.667.048)</b>	<b>(493.116.323.553)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	134.623.550.372	331.287.470.224
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(308.821.067.614)	(540.168.557.112)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(174.197.517.242)</b>	<b>(208.881.086.888)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>228.753.516.285</b>	<b>(894.193.487.133)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	220.747.303.628	1.112.648.169.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(569.239)	1.971.393
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>449.500.250.674</b>	<b>218.456.653.278</b>

Ngày 17 tháng 7 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng




Đoàn Quốc Hưng  
Tổng giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Các hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 240 nhân viên (1/1/2023: 245 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### (f) Tài sản cố định hữu hình

##### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

#### (g) Tài sản cố định vô hình

##### (i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

##### (ii) Nhân hiệu

Giá mua nhân hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

#### (h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### (i) Chi phí trả trước dài hạn

##### (i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

##### (ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

#### (j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

#### (k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

##### *Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

#### (l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

## Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### (o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

##### (i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

##### (ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

#### (p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

#### (q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

#### (r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	25.319.002	20.369.002
Tiền gửi ngân hàng	12.474.931.672	4.226.934.626
Các khoản tương đương tiền	437.000.000.000	216.500.000.000
	449.500.250.674	220.747.303.628

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	90.400.000.000	400.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

**6. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư (*)	700.000.000.000	700.000.000.000
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	59.898.581.371	30.335.327.123
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	84.315.000	84.315.000
Phải thu khác	319.576.458	495.616.850
	760.302.472.829	730.915.258.973

(\*) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty tỷ lệ phí sử dụng vốn tối thiểu theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	5.000.000

**7. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	6.739.972.490	-	-	-
Nguyên vật liệu	189.241.833.308	(1.032.393.319)	272.260.453.369	(6.473.576.163)
Công cụ và dụng cụ	9.076.161.428	-	9.773.985.669	-
Thành phẩm	91.860.589.528	-	97.248.250.321	-
Hàng hóa	17.867.183	-	3.684.545	-
	<b>296.936.423.937</b>	<b>(1.032.393.319)</b>	<b>379.286.373.904</b>	<b>(6.473.576.163)</b>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<b>Cho kỳ kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	6.473.576.163	644.729.157
Tăng dự phòng trong kỳ	3.968.012.113	82.181.643
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(9.341.179.624)	(644.729.157)
Hoàn nhập dự phòng	(68.015.333)	-
Số dư cuối kỳ	<b>1.032.393.319</b>	<b>82.181.643</b>

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có 1.032 triệu VND (1/1/2023: 6.474 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	203.568.960.136	5.757.020.909	812.746.184.614	4.157.487.235	1.026.229.652.894
Tăng trong kỳ	-	-	85.000.000	-	85.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	-	460.000.000	-	460.000.000
Thanh lý	-	(214.562.301)	(2.319.263.155)	-	(2.533.825.456)
Xóa sổ	-	-	(55.428.200)	-	(55.428.200)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>203.568.960.136</b>	<b>5.542.458.608</b>	<b>810.916.493.259</b>	<b>4.157.487.235</b>	<b>1.024.185.399.238</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	103.317.210.611	4.455.629.284	600.788.654.488	3.908.347.591	712.469.841.974
Khấu hao trong kỳ	4.189.107.564	242.214.254	20.892.112.424	75.079.608	25.398.513.850
Thanh lý	-	(214.562.301)	(2.319.263.155)	-	(2.533.825.456)
Xóa sổ	-	-	(55.428.200)	-	(55.428.200)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>107.506.318.175</b>	<b>4.483.281.237</b>	<b>619.306.075.557</b>	<b>3.983.427.199</b>	<b>735.279.102.168</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	100.251.749.525	1.301.391.625	211.957.530.126	249.139.644	313.759.810.920
Số dư cuối kỳ	96.062.641.961	1.059.177.371	191.610.417.702	174.060.036	288.906.297.070

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 333.309 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (1/1/2023: 327.017 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Nhãn hiệu VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.004.073.640	814.429.802	1.818.503.442
Khấu hao trong kỳ	-	61.855.437	61.855.437
Số dư cuối kỳ	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	-	61.855.437	61.855.437
Số dư cuối kỳ	-	-	-

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.880 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (1/1/2023: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

<b>Cho kỳ kết thúc ngày</b>	<b>30/6/2023 VND</b>
Số dư đầu kỳ	460.000.000
Tăng trong kỳ	1.745.250.900
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(460.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.206.720.000)
Số dư cuối kỳ	538.530.900

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ	12.889.217.309	5.014.918.804	17.904.136.113
Tăng trong kỳ	-	787.100.000	787.100.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.206.720.000	1.206.720.000
Phân bổ trong kỳ	(201.394.020)	(1.804.338.942)	(2.005.732.962)
Số dư cuối kỳ	12.687.823.289	5.204.399.862	17.892.223.151

**12. Phải trả người bán**

	<b>30/6/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Số có khả năng trả nợ VND</b>
Ngắn hạn	181.072.940.115	181.072.940.115	121.866.794.835	121.866.794.835
	181.072.940.115	181.072.940.115	121.866.794.835	121.866.794.835

**13. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.792.805.969	10.389.616.173
Thuế giá trị gia tăng	33.199.688.121	2.843.004.226
Thuế thu nhập cá nhân	-	80.105.574
	79.992.494.090	13.312.725.973

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thưởng và lương tháng 13	7.271.579.392	9.835.765.541
Chi phí gia công	3.130.416.679	6.632.978.648
Chi phí kho vận	1.755.165.682	1.673.123.281
Chi phí lãi vay	695.994.369	1.933.932.153
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	298.000.000	322.000.000
Chi phí khác	2.966.166.658	6.559.609.262
	<hr/>	<hr/>
	16.117.322.780	26.957.408.885

**15. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	2.106.665.000	2.106.665.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	264.396.405	204.822.505
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	381.882.500	381.882.500
Phải trả khác	265.546.893	262.216.180
	<hr/>	<hr/>
	3.018.490.798	2.955.586.185

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	279.450.000	279.450.000
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Vay ngắn hạn**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	77.373.022.516	77.373.022.516	251.570.539.758	251.570.539.758

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	6,2 - 7%	77.373.022.516	251.570.539.758

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển (*) VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	834.448.773.274	1.343.725.214.189
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	137.004.780.232	137.004.780.232
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	971.453.553.506	1.480.729.994.421
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.153.555.498.265	1.662.831.939.180
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	195.064.641.913	195.064.641.913
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.348.620.140.178	1.857.896.581.093

(\*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Vốn cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>		29.974.241.968		29.974.241.968

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

**19. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	5.187	121.525.454	14.433	337.883.319

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.  
Doanh thu thuần bao gồm:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tổng doanh thu	1.009.217.726.829	953.886.496.952
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	3.682.355.399	-
▪ Hàng bán bị trả lại	11.502.226.152	1.373.774.129
	15.184.581.551	1.373.774.129
Doanh thu thuần	994.033.145.278	952.512.722.823

**21. Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	765.399.065.962	688.402.028.371
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.899.996.780	82.181.643
	769.299.062.742	688.484.210.014

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư khác	35.282.584.497	17.994.944.146
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.079.172.346	1.209.121.906
	36.361.756.843	19.204.066.052

**23. Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	4.836.854.728	3.130.825.753
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	279.797.966	327.195.802
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	82.941.716.913
	5.116.652.694	86.399.738.468

## **24. Lãi trên cổ phiếu**

### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

#### **(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	195.064.641.913	137.004.780.232

#### **(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	Số lượng	Số lượng
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ - đang lưu hành	26.579.135	26.579.135

#### **(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.339	5.155

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b>					
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan	Bán hàng hóa	863.977.539.986	848.169.692.924	308.447.806.631	382.201.922.442
	Mua hàng hóa	27.939.535.599	23.501.285.456	-	-
<b>Các bên liên quan khác</b>					
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	11.167.598	-	-	-
	Mua hàng hóa	152.159.025	148.175.844	(167.374.928)	(2.565.000)
	Mua dịch vụ	8.443.094.542	10.833.281.534	(6.338.064.935)	(5.441.546.589)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào	Bán hàng hóa	34.187.076	-	-	-
	Bán dịch vụ	498.456.000	-	-	-
	Mua hàng hóa	4.651.818.605	5.643.940.128	(2.979.726.564)	(2.621.126.177)
	Mua dịch vụ	3.422.188.800	3.721.550.400	(1.932.941.698)	(2.726.234.496)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa và dịch vụ	14.241.444.000	11.501.650.560	10.143.611.544	8.488.415.051
	Mua hàng hóa	-	2.686.684.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa và dịch vụ	15.584.947.036	13.791.538.320	9.275.223.655	12.490.268.004
	Mua hàng hóa	6.564.975	69.400.161	-	-

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Mua hàng hóa	-	43.529.091	-	(48.510.000)
Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	3.204.411.778	6.960.325.520	237.494.935	3.554.389.075
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	56.034.489	32.251.551	-	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng hợp Thương Mại Wincommerce	Mua hàng hóa	-	56.201.245	-	-
Công ty Cổ phần Masan JinJu	Bán hàng hóa	-	8.418.249	-	-
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	-	9.802.294.667	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2022.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 17 tháng 7 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
*Kế toán Tổng hợp*

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
*Kế toán Trưởng*



Đoàn Quốc Hưng  
*Tổng Giám đốc*